

Phân tích về tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam

Vũ Quang Việt
11 April 2018

Giới thiệu: Bài này đã được tóm gọn và đăng trên Kinh tế Sài Gòn, số 16, 2018

Có một vấn đề trong thống kê Việt Nam cần lý giải. Đó là tốc độ phát triển rất cao của hoạt động dịch vụ nhà nước (hành chính, đảng, an ninh quốc phòng), giáo dục và y tế, trong khi lao động trong các hoạt động này (trừ y tế) giảm. Cần lý giải vấn đề này vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến tốc độ tăng GDP. Theo cách tính, $GDP = GVA + \text{Thuế trừ bù lỗ sản phẩm}$. Nói chung tốc độ tăng của GDP bằng với tốc độ tăng GVA (giá trị tăng thêm) vì thuế trừ bù lỗ chỉ tỷ lệ thuận với GVA, và vì nếu tăng cao hơn do thuế suất tăng, thì phần tăng này coi như tăng giá, bị loại khỏi giá cố định.

Phân tích về tốc độ tăng trưởng

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	Trung bình năm 2011-2017	Trung bình năm 2006-2010
1. Tốc độ tăng trưởng GDP và thành phần (%)									
GDP	6.2	5.2	5.4	6.0	6.7	6.2	6.8	6.1	6.3
Dịch vụ liên quan đến ngân sách									
Dịch vụ đảng, nhà nước	7.1	7.3	7.7	7.2	6.9	7.1	7.3	7.2	7.4
Giáo dục	7.3	7.4	8.1	7.4	7.0	7.2	7.4	7.4	7.6
Y tế	7.3	7.4	7.9	7.2	7.0	7.4	7.4	7.4	7.3
2. Tốc độ tăng lao động (%)									
Cả nền kinh tế	2.7	2.1	1.5	1.0	0.2	0.9		1.2	
Dịch vụ liên quan đến ngân sách									
Dịch vụ đảng, nhà nước	-1.7	2.6	3.1	4.1	0.6	-0.3		1.2	
Giáo dục	3.5	2.0	2.6	2.6	1.9	0.3		1.8	
Y tế	10.0	0.3	1.7	0.4	9.5	5.4		3.8	
3. Cơ cấu theo GDP (%)									
Dịch vụ liên quan đến ngân sách	5.9	6.2	7.2	7.4	7.7	8.4	8.9		
Dịch vụ đảng, nhà nước	2.5	2.5	2.6	2.7	2.7	2.8	2.7		
Giáo dục	2.4	2.6	2.9	3.1	3.3	3.4	3.5		
Y tế	1.0	1.0	1.6	1.7	1.7	2.2	2.6		
4. Chỉ số tăng giá ngầm khi tính GDP (%)									
Dịch vụ đảng, nhà nước	18.6	9.2	6.6	4.9	0.6	2.5	2.3	6.2	
Giáo dục	23.2	17.9	15.7	6.9	5.8	5.5	6.9	11.5	
Y tế	6.0	17.1	62.7	5.3	1.9	25.0	27.2	19.3	

5. Chỉ số CPI (%)	9.2	18.6	9.2	6.6	4.1	0.6	2.7	3.5
Giáo dục	23.2	17.9	15.7	6.9	5.8	5.5	6.9	11.5
Y tế	6.0	17.1	62.7	5.3	1.9	25.0	27.2	19.3

6. Giáo dục phổ thông (Tốc độ tăng%)								
Số giáo viên	-0.34	2.34	0.91	0.18	0.54	-0.29		0.5
Số học sinh	-0.07	-0.24	1.04	1.22	1.80	1.05		0.7

Tăng trưởng bình quân năm của 3 khu vực liên quan đến ngân sách nhà nước này trong suốt thời kỳ 2006-2017 là trên 7.3%, rất cao so với tốc độ tăng GDP là hơn 6% một chút (coi dòng 1). Ba khu vực dựa vào ngân sách nhà nước này chiếm tới 8.9% GDP so với công nghiệp là 15.3% là rất lớn. Có phải là vì lao động tăng trưởng mạnh không? Không phải thế. Lao động trong 3 hoạt động liên quan đến ngân sách nhà nước chỉ tăng trung bình năm là 2.1% (coi dòng 2). Vào năm 2016, lao động trong 3 hoạt động chỉ tăng 0.7% nhưng GDP (tức là giá trị tăng thêm) từ khu vực này vẫn tăng trên 7.0%. Vậy thì từ đâu mà GDP từ khu vực này tăng ghê thế? Năng suất lao động tăng?

Có thể theo hai cách khi tính tốc độ tăng trưởng của khu vực hành chính hay giáo dục công:

- Lượng (tức là tốc độ tăng trưởng) phản ánh qua số giờ dạy học hay số học sinh. Giá trị sản lượng từng năm tính bằng chi phí cho giáo dục năm cơ sở rồi nhân với chỉ số tăng dựa vào lượng.
- Dựa hoàn toàn vào chỉ số giá xây dựng từ chỉ số giá chi phí (gồm chi phí vật chất và dịch vụ, chi phí khấu hao, chi phí lương), vì không có chỉ số giá thị trường (CPI) của dịch vụ hành chính hay giáo dục phi thị trường. (Coi Hộp đính kèm về nguyên tắc tính, chi phí thực tế tăng chủ yếu vì tăng lương – 60% và giá vật tư – 10%. Với thí dụ, tăng trưởng 4% chủ yếu dựa vào tăng số lao động và lượng vật tư sử dụng).

Hộp: Thí dụ về tính giá trị cố định hoạt động phi thị trường				
	2010	2016	2016	2016
	Chi phí giá thực tế	Chi phí giá thực tế	Chỉ số giá	Chi phí giá 2010
Vật tư	20	25	1.1	22.7
Lương	80	130	1.6	81.3
Tổng chi phí	100	155		104.0

Tốc độ tăng trưởng năm 2010-2016 = 4.0%

Khu vực dịch vụ nhà nước (nói chung cho Đảng, đoàn thể, hành chính và an ninh quốc phòng) theo thống kê có lượng lao động giảm 0.3% năm 2016 (coi dòng 3 bảng trên), thì GVA của khu vực này giảm 0.3% chứ không phải tăng 7.1%. Nhìn chung từ 2011 đến 2016 (và cả trước đó) TCTK tính khu vực nhà nước tăng hàng

năm trên 7% trong khi chỉ có hai năm là số lao động tăng 3-4%. Tăng lương chỉ là tăng giá (giá lao động), chứ không được coi là đóng góp vào tăng GDP theo giá cố định. Ở khu vực thị trường thì khác, nếu giá trị sản lượng tăng (có giá trị thị trường để đưa về năm gốc), mà lương theo giá cố định giảm thì GVA tăng do giá trị thặng dư tăng. Như vậy từ năm 2010 đến 2016, TCTK tính GVA từ khu vực dịch vụ nhà nước tăng quá mức như hiện nay là có vấn đề.

Giáo dục cũng thế, dù cách tính sẽ phức tạp hơn, vì có giáo dục công – tức là phi thị trường (chiếm có lẽ đến 80% khu vực giáo dục, và giáo dục tư. Giáo dục công thì cách tính cũng giống như khu vực dịch vụ nhà nước ở trên. Giáo dục tư thì tính theo nguyên tắc thị trường. Khu vực này cũng tăng liên tục ở mức trên 7% từ 2010 đến 2016 trong khi lượng học sinh chỉ còn tăng trung bình năm là 0.5% và lượng giáo viên tăng trung bình năm là 0.7% (coi dòng 6).

Nếu xét về cách tính sản lượng dựa trên chi phí, thì chi phí này là gì? Có thể thấy là Tổng cục thống kê (TCTK) dựa vào chỉ số giá tiêu dùng để đưa phí giáo dục về năm cơ bản (và phí giáo dục cho giáo dục công lập không đại diện toàn chi phí giáo dục vì được bù lỗ, ít nhất hơn một nửa). Bảng ở trên - khi so sánh dòng 4 và dòng 5 - cho thấy chỉ số giá tiêu dùng cho giáo dục bằng với chỉ số giá (ngầm) tính từ số liệu GDP theo giá thực tế và giá cố định của mà TCTK.

Phải nói là chỉ số giá tiêu dùng (nếu là dựa trên học phí mà học sinh phải đóng) không thể phản ánh giá chi phí thật cho giáo dục phi thị trường. Đáng lẽ TCTK phải tính chỉ số giá này dựa vào chỉ số chi phí cho giáo dục như bàn ở điểm b).

Như vậy rõ ràng là tốc độ tăng trưởng của giáo dục là quá đáng khi TCTK tính như trên. Vì 3 hoạt động trên chiếm 6.8% tổng GVA năm 2010, nên nếu như GVA của ba hoạt động trên trước đây chỉ tăng hàng năm là 2% thay vì 7.3%, tức là thấp đi 5.3% thì kết quả đưa đến là mức tăng GVA hay GDP của cả nền kinh tế sẽ phải giảm đi 0.36% một năm. Vào năm 2017, khi cơ cấu 3 hoạt động trên lên tới 8.9% tốc độ tổng GVA, GDP sẽ giảm đi 0.47%, như vậy GDP năm 2017 thực chất chỉ tăng 6.3% thay vì 6.8%.

Tương tự như thế tốc độ tăng trưởng của hoạt động phi thị trường của đảng và nhà nước ở mức trên 7% một năm cũng là quá đáng. Phải sử dụng chỉ số dựa trên chi phí hoạt động (trong đó có chi phí hàng hóa và dịch vụ, chi phí lương và khấu hao tài sản).

Nói chung có thể tạm kết luận là tốc độ tăng trưởng GDP mà TCTK tính là cao hơn sự thật.

Cách đưa các hoạt động phi thị trường về giá cố định mà lại dùng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) hoặc chỉ đại diện một phần rất nhỏ và mức tăng thấp hơn mức tăng của chi phí đã đưa đến GVA của khu vực này tăng cao hơn sự thật. Điều này cũng giống như cách làm của Trung Quốc. Trong một cuộc họp tư vấn giữa tôi với Thông kê Trung ương và các Cục thống kê tỉnh ở Trung Quốc, tôi đã vạch ra khiếm khuyết này

ở Trung Quốc khi họ dùng chỉ số giá tiêu dùng CPI để tính tốc độ tăng của khu vực nhà nước, kể cả giáo dục. Tôi cho rằng cách làm này là không đúng. Vì đơn giản là giá tiêu dùng tăng ở mức 5% một năm là cực hiếm trong khi nhiều năm ở khu vực nhà nước ở TQ lương tăng hơn 10% năm (thí dụ như năm 2015 lương công chức tăng 60%¹. Tôi cho rằng tốc độ tăng GDP thực của TQ có những năm thấp hơn tốc độ tăng được báo cáo là 1 đến 2%. Nhận định của tôi được ghi vào biên bản, nhưng tôi không biết hiện nay TQ làm như thế nào.

Chính vì tính không đúng GDP theo giá cố định từ khu vực dịch vụ hành chính và an ninh nhà nước, cũng như giáo dục mà **năng suất lao động** hai khu vực này tăng cao hơn cả năng suất của cả nước và của công nghiệp, một điều phi lý.

¹Những số liệu này có thể tính thẳng từ thống kê của National Bureau of Statistics of China, nhưng đây là ví dụ: http://www.chinadaily.com.cn/china/2015-01/20/content_19353528.htm hay https://www.bofit.fi/en/monitoring/weekly/2017/vw201725_5/

Phân tích về năng suất lao động: Giá trị tăng thêm trên một lao động theo giá 2010

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	Tăng từ 2010-2016 (%)
TỔNG SỐ GVA	38.5	40.0	41.6	43.2	45.2	48.2	50.7	31.8
Nông nghiệp, LN, TS	16.3	17.0	17.5	17.9	18.5	19.9	21.0	28.6
Khai khoáng	742.2	754.1	775.1	825.1	891.7	1012.0	977.7	31.7
Công nghiệp chế biến,	42.0	45.7	48.9	51.3	54.0	54.8	55.9	32.9
Sản xuất điện, khí	504.8	518.6	633.4	665.6	718.0	759.3	779.6	54.4
Cung cấp nước;	94.6	114.6	123.0	133.0	140.8	137.8	129.4	36.8
Xây dựng	42.7	41.1	41.9	43.9	46.8	50.1	49.8	16.7
Bán buôn và bán lẻ	31.1	32.8	33.4	34.4	36.7	39.7	42.8	37.6
Vận tải, kho bãi	43.8	47.2	47.3	48.8	51.3	52.0	54.5	24.4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	45.5	42.0	42.1	44.6	45.0	43.3	45.5	0.0
Thông tin và truyền thông	77.3	80.1	83.8	86.8	88.3	90.1	96.2	24.4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	457.8	415.8	423.0	421.6	424.6	440.2	459.8	0.4
Hoạt động kinh doanh bất động sản*	1300.0	1148.7	935.2	943.4	920.0	903.9	867.7	-33.3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	128.8	135.3	128.5	137.8	146.6	155.8	166.4	29.2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	42.5	42.8	39.6	39.8	39.9	39.5	41.6	-2.0
Hoạt động của hành chính an ninh	35.2	38.3	40.1	41.9	43.2	45.9	49.3	40.3
Giáo dục và đào tạo	30.0	31.1	32.8	34.5	36.1	37.9	40.5	35.0
Y tế	53.4	52.1	55.8	59.2	63.2	61.7	62.9	17.8
Nghệ thuật, giải trí	62.8	62.5	65.5	66.4	67.8	70.4	73.2	16.5
Hoạt động dịch vụ khác	50.0	49.8	52.9	55.7	58.1	58.8	59.0	17.9

Ghi chú: * Con số vô lý này xảy ra vì dựa vào số liệu năm 2012 có đến 1/3 là dịch vụ nhà tự có tự ở của dân chúng được cộng chung vào. Số liệu này do đó không thể dùng để phân tích năng suất lao động. Thường năng suất lao động được tính dựa vào Giá trị tăng thêm (nhất là khi có hiện tượng dùng vật tư sản xuất nơi khác thay thế vật tư tự làm – vì việc giảm lao động cũng đưa đến giảm giá trị tăng thêm, không như trường hợp sản lượng). Trường hợp tính năng suất lao động là một phần của năng suất đa yếu tố, thì phải dựa vào Sản lượng.